TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2023/HNGĐ-PT
Ngày 10 -3- 2023
"V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 34/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn D1, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Đỗ Văn D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 11 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị D trình bày: Bà kết hôn với ông D1 ngày 10 tháng 11 năm 1991. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình ông D1. Quá trình vợ chồng chung sống hoà thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D1 chơi bời, không quan tâm đến gia đình, nhiều lần đánh đập bà. Đến năm 2009, bà và ông D1 sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn với ông D1.

Về con chung: Bà và ông D1 có 01 con chung là chị Đỗ Thị N, sinh năm 1995. Hiện nay, chị N đã trưởng thành, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản chung của bà và ông D1 là quyền sử dụng 990m^2 đất (theo đo đạc thực tế) ở tại Thôn T, xã Q, huyện L; 1346.4m^2 đất nông nghiệp đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ông Đỗ Văn D1 và 01 ngôi nhà cấp bốn. Ly hôn bà đề nghị chia đôi số tài sản trên và bà xin sử dụng bằng hiện vật.

Về tài sản riêng, công nợ và công sức: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Đỗ Văn D1 trình bày: Về thời gian kết hôn như bà D trình bày là đúng. Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà D xin ly hôn ông, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như bà D trình bày là đúng. Ly hôn con đã trưởng thành ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian xây dựng năm 1994. Ly hôn ông đề nghị chia đôi ngôi nhà này bằng hiện vật.

Đối với đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là tài sản bố mẹ ông cho ông từ năm 1988, trước khi ông kết hôn với bà D nên toàn bộ là tài sản của ông không liên quan gì đến bà D. Ông không đồng ý chia số đất này.

Về tài sản riêng, công nợ và công sức: Ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị N vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết chị có đơn xin xét xử vắng mặt, chị trình bày: Chị là con Ông Đỗ Văn D1 và bà Đỗ Thị D, trong quá trình chung sống chị thấy bố mẹ có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân nhiều năm nay. Nay bà D xin ly hôn ông D1 chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm đứng tên Ông Đỗ Văn D1 và các tài sản trên đất chị không liên quan, không đóng góp gì, chị không có đề nghị gì về đất ở, đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ông Đỗ Văn D1 có một phần là được giao theo nhân khẩu của chị. Tuy nhiên, hiện tại chị không ở xã Quang Sơn không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp. Do vậy chị đề nghị đối với phần đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo tiêu chuẩn của chị cho bố mẹ sử dụng. Nếu bố mẹ chị ly hôn chị đề nghị chia đều cho bố mẹ chị.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định:

1. Xử cho bà Đỗ Thị D và Ông Đỗ Văn D1 được ly hôn.

2. Về con chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Đỗ Thị D sử dụng 266,9 m^2 đất (trong đó đất ở 25m^2, đất vườn 241,9m^2) trị giá 825.700.000 đồng (có các cạnh 1-8= 6.05m, 8-7= 43.95m, 6-7=6.05m, 1-6= 46.08m).

Giao cho ông D1 sử dụng 723,1m^2 đất trị giá 2.194.300.000 đồng (trong đó đất ở 25m^2, đất vườn 698,1m^2) có các chiều cạnh 1-2 = 12.06m, 1-5 = 49.07m, 4-5 = 15,51 m, 4-3 = 32.26 m, 3-2 = 17.18 m và 1346,4 m^2 đất nông nghiệp trị giá 188.496.000 đồng (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ông Đỗ Văn D1 và nhà cấp bốn xây trên đất. Tổng trị giá 2.382.796.000 đồng.

(Diện tích đất ở, đất vườn bà D, ông D1 được hưởng là thửa số 414, tờ bản đồ số 02 có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ông Đỗ Văn D1 thanh toán cho bà Đỗ Thị D 275.214.670 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án, về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 10 năm 2022 bị đơn Ông Đỗ Văn D1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không chia đất cho bà D vì thửa đất là của bố mẹ ông cho riêng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo xuất trình 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất đề ngày 09/3/2023 và giấy xác nhận của một số cá nhân ngày 27 và 28 tháng 02 năm 2023. Nội dung các văn bản trên đều xác nhận diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm mà các bên đang tranh chấp là của bố mẹ ông D1 để lại cho ông D1. Trong các văn bản trên chỉ có văn bản ngày 09/3/2023 là có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị D đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Ông Đỗ Văn D1 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị D và Ông Đỗ Văn D1 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng kí kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông D1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử cho bà D và ông D1 được ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2.2] Về con chung: Bà D, ông D1 có 01 con chung là chị Đỗ Thị N, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, có cuộc sống riêng, tự nuôi sống bản thân bà D và ông D1 không phải cấp dưỡng. Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết và Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về con chung của ông D1 và bà D là phù hợp với quy định của pháp luật. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2.3] Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu, không xem xét giải quyết. Nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung phân chia tài sản chung nhận thấy:

[3.1]. Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm và thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm xác định được tài sản các bên đang tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000038/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 12/8/1998 đứng tên Ông Đỗ Văn D1 chứng nhận quyền sử dụng 864m^2 đất nông nghiệp trồng cây cây hàng năm thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 01 (Thửa đất số 28) và 1.500m^2 đất (Trong đó 200m^2 đất ở và 1300m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 414, tờ bản đồ số 02 (Thửa đất số 414) cả hai diện tích đất trên đều ở Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa số 414 có nguồn gốc do bố mẹ ông D1 để lại. Năm 2004 ông D1 đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn Cường diện tích đất là 750m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở, 650m^2 đất trồng cây lâu năm). Đến năm 2011 ông D1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn Tiến diện tích đất 260m^2 (Trong đó có 50m^2 đất ở và 210m^2 đất trồng cây lâu năm), diện tích đất còn lại 490m^2, đo đạc thực tế thửa đất số 414 có diện tích 990m^2 (trong đó diện tích đất ở còn lại là 50m^2, còn lại là đất trồng cây lâu năm) trên đất có 01 nhà cấp bốn xây vôi cát, tường 10, lợp ngói xây từ năm 1994; còn thửa số 28 đo đạc thực tế là 1346,4m^2. Thửa đất số 414 và thửa đất số 28 có diện tích tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể thửa đất số 414 tăng 500m^2 và thửa đất số 28 tăng 482.4m^2. Khi đo đạc hiện trạng thì diện tích đất chênh lên vẫn nằm trong khuôn

viên đất của gia đình ông D1. Diện tích tăng thêm do quá trình đo đạc thủ công, kê khai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chính xác. Hai thửa đất trên gia đình ông D1 đã sử dụng ổn định từ trước năm 1998 cho đến nay không có tranh chấp với ai, không lấn chiếm đất của tập thể. Đối với thửa đất số 28 là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không phải là đất công ích do Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn quản lý.

Khi ly hôn bà D đề nghị chia đôi số tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 414 và thửa đất số 28 nêu trên bà xin sử dụng bằng hiện vật, nếu chênh lệch ông D1 thanh toán cho bà bằng tiền bà không đề nghị chia ngôi nhà cấp bốn vì đã cũ, hết khấu hao nếu chia đất ngôi nhà nằm vào phần đất của ai thì người đó sử dụng không phải thanh toán cho bên kia. Đối với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm ông D1 đã chuyển nhượng bà không biết, bà cũng không đề nghị gì.

Còn ông D1 xác định thửa đất số 414 và thửa đất số 28 là tài sản của riêng ông do bố mẹ ông cho ông từ năm 1988 trước khi ông kết hôn với bà D nên toàn bộ là tài sản không liên quan gì đến bà D, không phải là tài sản chung của ông và bà D nên không đồng ý chia đất cho bà D. Ông D1 chỉ xác định tài sản chung của ông và bà D là 01 nhà cấp bốn mà bà D đã trình bày và đồng ý chia ngôi nhà cấp 4 mỗi người một nửa bằng hiện vật.

Quan điểm của ông D1 và bà D mâu thuẫn nhau về hai thửa đất số 414 và thửa đất số 28. Tại cấp phúc thẩm ông D1 xuất trình trình 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất đề ngày 09/3/2023 và giấy xác nhận của một số cá nhân ngày 27 và 28 tháng 02 năm 2023. Nội dung các văn bản trên đều xác nhận diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm mà các bên đang tranh chấp là của bố mẹ ông D1 để lại cho ông D1. Trong các văn bản trên chỉ có văn bản ngày 09/3/2023 là có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn. Các văn bản trên đều xác nhận nguồn gốc đất là của bố mẹ ông D1, nội dung này cũng phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Đối với nội dung xác nhận thửa đất các bên đang tranh chấp là ông D1 được cho riêng và là tài sản riêng của ông D1 thì các văn bản này không phải là căn cứ pháp lý để xác định chế định về tài sản riêng.

Ngoài những văn bản ông D1 xuất trình nêu trên ông D1 không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh về việc bố mẹ ông cho riêng ông thửa đất số 414 và thửa đất số 28. Quá trình thu thập chứng cứ xác định được bà D và ông D1 kết hôn với nhau từ năm 1991, đã xây nhà trên thửa đất số 414 để làm nơi ở, bà D, ông D1 sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp với ai. Còn thửa đất số 28 là do nhà nước giao đất không thu tiền theo tiêu chuẩn tại xã Quang Sơn là mỗi khẩu 288m^2. Diện tích đất nông nghiệp của hộ ông D1 được giao theo tiêu chuẩn của 03 nhân khẩu gồm ông D1, bà D, chị N. Như vậy, việc ông D1 cho rằng diện tích đất nông nghiệp do bố mẹ ông để lại cho ông là không có cơ sở ông cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho việc bố mẹ để

lại cho riêng ông. Năm 1998 hai thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đứng tên Ông Đỗ Văn D1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D1 được cấp trong thời gian hôn nhân giữa ông D1 và bà D đang tồn tại. Nên cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 414 và thửa đất số 28 là tài sản chung của ông D1 với bà D và đưa vào phân chia đối với diện tích đất còn lại sau khi ông D1 đã chuyển nhượng và áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 để giải quyết vụ án là phù hợp. Thửa đất số 414 và thửa đất số 28 có diện tích đất chênh lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sơ thẩm xác định phần diện tích tăng thêm vẫn là tài sản hợp pháp của gia đình ông D1 và đưa diện tích đất tăng thêm vào để phân chia khi vợ chồng ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2]. Thửa đất số 414 có nguồn gốc đất là của bố mẹ ông D1 để lại, bà D không ở và quản lý diện tích đất này đã lâu, ông D1 là người trực tiếp quản lý có nhiều công sức hơn bà D trong việc duy trì và tôn tạo tài sản nên cần chia cho ông D1 phần tài sản nhiều hơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia làm ba phần chia cho ông D1 hai phần, bà D một phần là phù hợp. Đối với thửa đất số 28 là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tiêu chuẩn của ông D1, bà D, chị N mỗi người được 288m^2. Chị N đã đưa ra quan điểm không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm nên chị đề nghị đối với phần đất theo tiêu chuẩn của chị cho bố mẹ sử dụng. Nếu bố mẹ chị ly hôn chị đề nghị chia đều cho bố mẹ chị. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà D và ông D1 mỗi người phần diện tích đất theo nhân khẩu là 288m^2 và mỗi người được một nửa của phần nhân khẩu của chị N là phù hợp với pháp luật và ý chí của chị N. Hiện nay, bà D không cư trú tại địa phương xã Quang Sơn nơi có đất nông nghiệp, còn ông D1 hiện đang sinh sống tại xã Quang Sơn nên cấp sơ thẩm chia cho ông D1 sử dụng và thanh toán tiền cho bà D là phù hợp. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được số tiền phải thanh toán và lãi suất chậm trả nên đương sự có nghĩa vụ phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Từ những phân tích nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Đỗ Văn D1. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3.4]. Do trong bản án sơ thẩm dùng từ của từng loại đất chưa phù hợp với từng loại đất theo quy định của Luật đất đai nên cấp phúc thẩm sửa lại và điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp. Các đương sự được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận, nên nội dung về chia tài sản trong bản án sơ thẩm được giữ

nguyên. Cách tính án phí và chi phí tố tụng của cấp sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên cần giữ nguyên nội dung về án phí và chi chí tố tụng.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Ông Đỗ Văn D1 không được chấp nhận nên bị đơn Ông Đỗ Văn D1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Đỗ Văn D1 về nội dung chia tài sản chung. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 65/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể như sau:

-Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đỗ Thị D và Ông Đỗ Văn D1 được ly hôn.

2.Về con chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung:

3.1.Chia cho bà Đỗ Thị D quyền sử dụng 266.9 m^2 (trong đó 25m^2 đất ở và 241.9m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 825.700.000đ.

Diện tích đất chia cho bà D có các cạnh theo sơ đồ như sau:

- Cạnh 1-8= 6.05m;
- Cạnh 8-7= 43.95m;
- Cạnh 6-7=6.05m;
- Cạnh 1-6= 46.08m.

3.2.Chia cho Ông Đỗ Văn D1 quyền sử dụng 723.1m^2 (trong đó 25m^2 đất ở và 698.1m^2 đất trồng cây lâu năm) trên đất có 01 nhà xây cấp bốn. Tổng trị giá tài sản chia cho ông D1 là 2.194.300.000đ.

Diện tích đất chia cho ông D1 có các cạnh theo sơ đồ như sau:

- Cạnh 1-2 = 12.06 m;
- Cạnh 1-6 = 46.08m;
- Cạnh 6-5= 2,99m;

- Cạnh 4-5 = 15,51m;
- Cạnh 4-3 = 32.26m;
- Cạnh 3-2 = 17.18m.

Diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm chia cho bà D, ông D1 nêu trên là thửa số 414, tờ bản đồ số 02 ở Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng thửa đất đo đạc ngày 30/3/2022).

3.3.Chia cho Ông Đỗ Văn D1 quyền sử dụng 1.346,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm thuộc thửa số 28 tờ bản đồ số 01 ở Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 188.496.000đ.

3.4.Các đương sự được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.5. Ông Đỗ Văn D1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Đỗ Thị D 275.214.670đ *(Hai trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bà D, ông D1 phải chịu 7.000.000đ. Xác nhận bà D đã nộp 7.000.000đ. Buộc ông D1 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 3.500.000đ *(Ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)*.

5. Về án phí:

5.1 Án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 45.027.440đ án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 13.700.000đ bà D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006093 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Bà D còn phải nộp tiếp 31.627.440đ *(Ba mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng)*. Ông Đỗ Văn D1 phải chịu 74.151.626đ *(Bảy mươi tư triệu một trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng)* án phí phân chia tài sản.

5.2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn D1 phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng chẵn)* án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006428 ngày 10/10/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
-UBND xã Quang Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Bích Ngọc